Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0406.20.10

Mã HS	0406.20.10
Mô tả hàng hóa	Pho mát và curd / - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại: / - - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:00:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/04062010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K883
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N883
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q883
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E870
ATIGA	2022	2022	0	AT!E871
ATIGA	2023	2023	0	AT!F871
ATIGA	2024	2024	0	AT!G871
ATIGA	2025	2025	0	AT!H871
ATIGA	2026	2026	0	AT!I871
ATIGA	2027	2027	0	AT!J871
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E873
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F873
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G873

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H873
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I873
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J873
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E875
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F875
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G875
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H875
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I875
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J875
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F877
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H872
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F873
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G873
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H873
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I873
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J873
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K873
VKFTA	2022	2022	0	VK!E871
VKFTA	2023	2023	0	VK!F871
VKFTA	2024	2024	0	VK!G871
VKFTA	2025	2025	0	VK!H871
VKFTA	2026	2026	0	VK!I871
VKFTA	2027	2027	0	VK!J871
VCFTA	2022	2022	2	VC!D882
VCFTA	2023	2023	1	VC!E882
VCFTA	2024	2024	0	VC!F882

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G882
VCFTA	2026	2026	0	VC!H882
VCFTA	2027	2027	0	VC!I882
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D879
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E879
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F879
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G879
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H879
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I879
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D888
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E888
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F888
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G888
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H888
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I888
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D872
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E872
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F872
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G872
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H872
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I872
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D874
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E874
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F874
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G874
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H874

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I874
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D872
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E872
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F872
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G872
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H872
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I872
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J872
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D875
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E875
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F875
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G875
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H875
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I875
RCEP B	2022	2022	0	B!D875
RCEP B	2023	2023	0	B!E875
RCEP B	2024	2024	0	B!F875
RCEP B	2025	2025	0	B!G875
RCEP B	2026	2026	0	B!H875
RCEP B	2027	2027	0	B!I875
RCEP C	2022	2022	0	C!D875
RCEP C	2023	2023	0	C!E875
RCEP C	2024	2024	0	C!F875
RCEP C	2025	2025	0	C!G875
RCEP C	2026	2026	0	C!H875
RCEP C	2027	2027	0	C!I875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D875
RCEP D	2023	2023	0	D!E875
RCEP D	2024	2024	0	D!F875
RCEP D	2025	2025	0	D!G875
RCEP D	2026	2026	0	D!H875
RCEP D	2027	2027	0	D!I875
RCEP E	2022	2022	0	E!D875
RCEP E	2023	2023	0	E!E875
RCEP E	2024	2024	0	E!F875
RCEP E	2025	2025	0	E!G875
RCEP E	2026	2026	0	E!H875
RCEP E	2027	2027	0	E!I875
RCEP F	2022	2022	0	F!D875
RCEP F	2023	2023	0	F!E875
RCEP F	2024	2024	0	F!F875
RCEP F	2025	2025	0	F!G875
RCEP F	2026	2026	0	F!H875
RCEP F	2027	2027	0	F!I875
VIFTA	2024	2024	*	VI!F854
VIFTA	2025	2025	*	VI!G854
VIFTA	2026	2026	*	VI!H854
VIFTA	2027	2027	*	VI!I854

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0406.20 có 2 dòng thuế; dòng 0406.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg.	0406.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0406.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 0406.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N883), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.